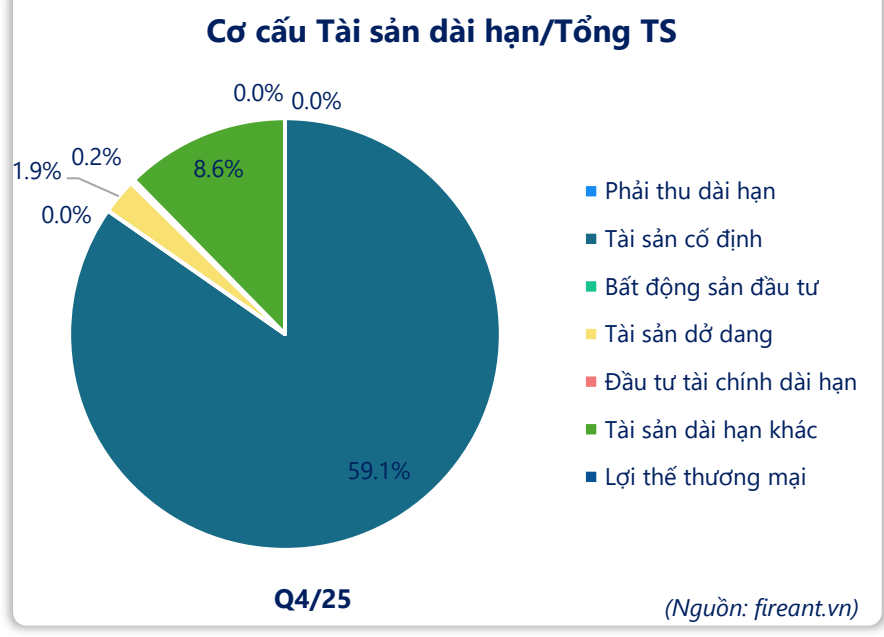
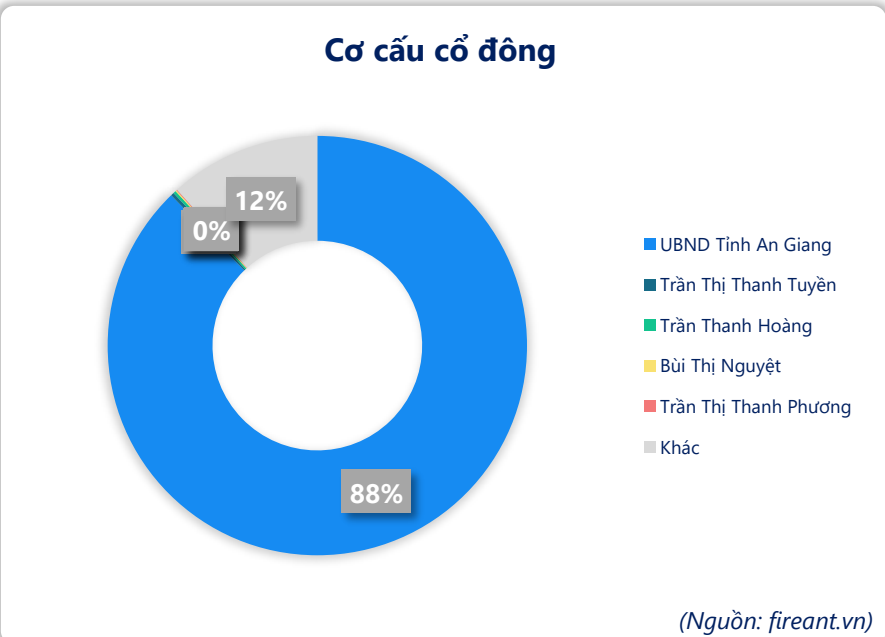
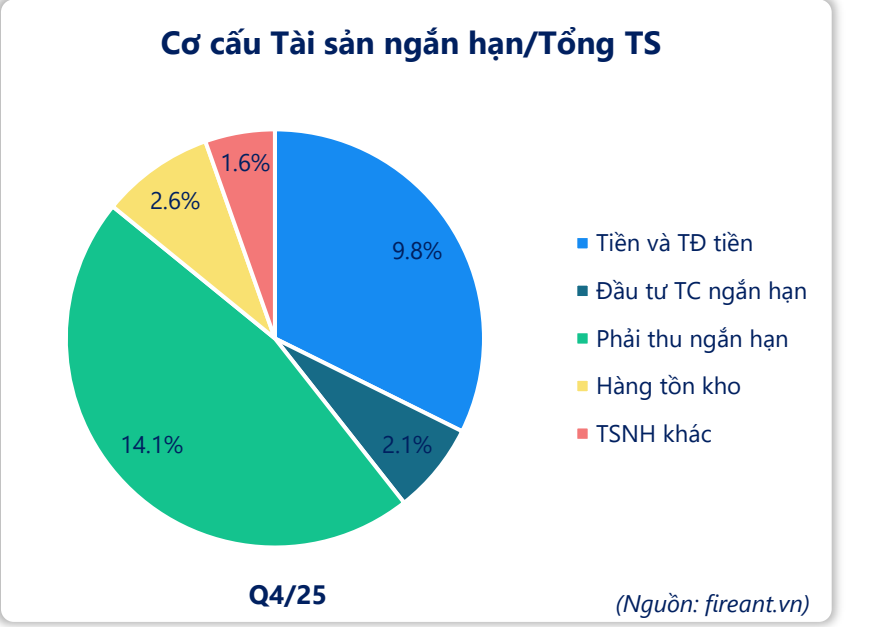
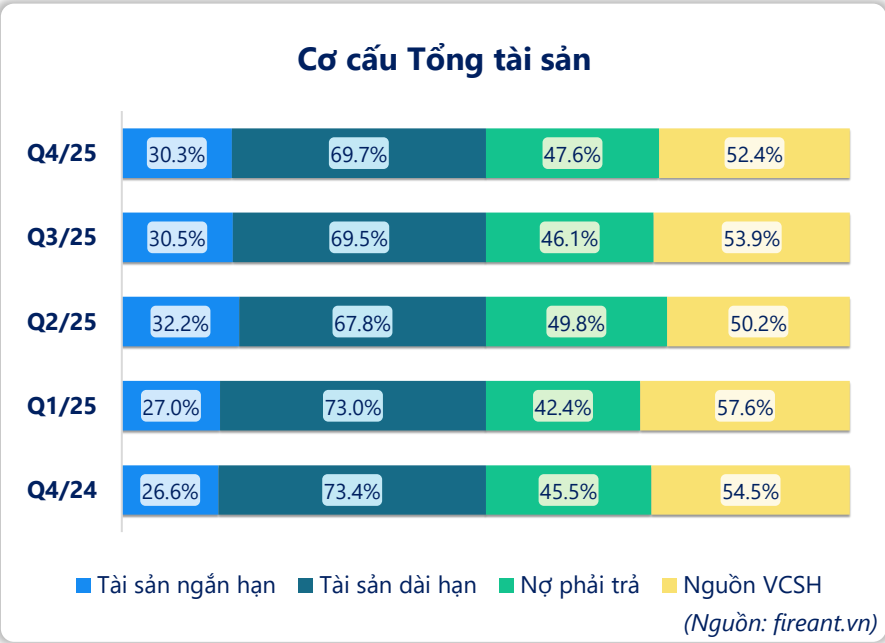
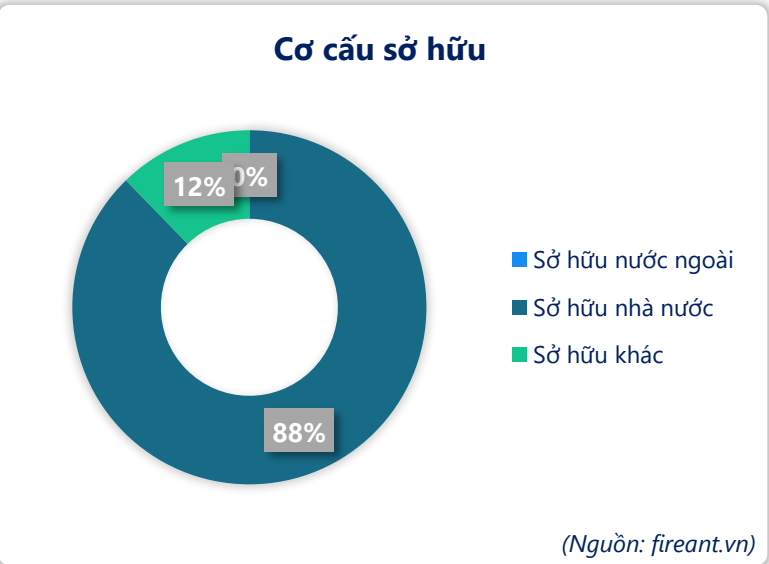
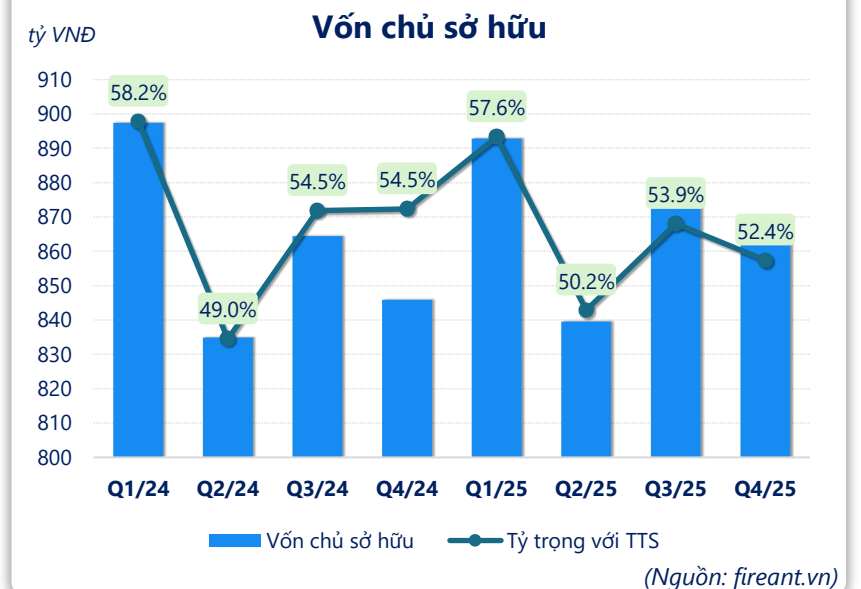
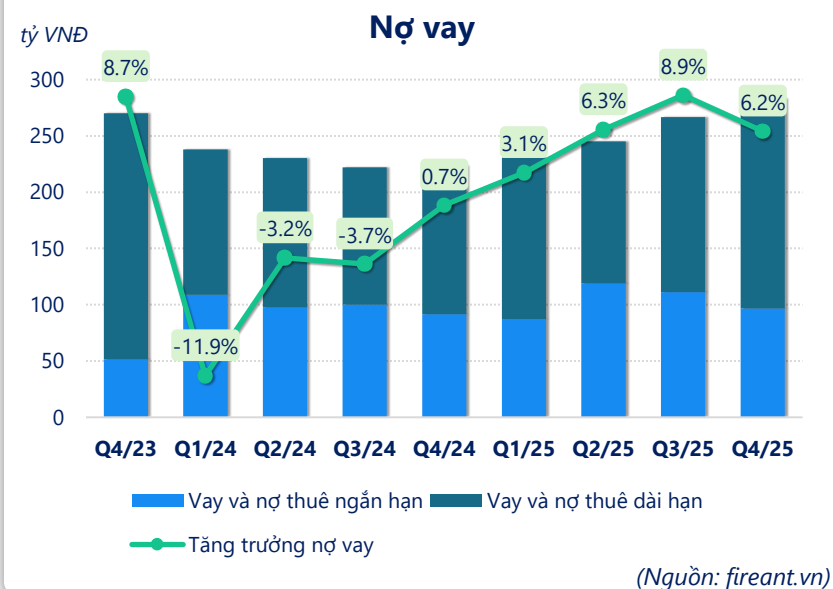
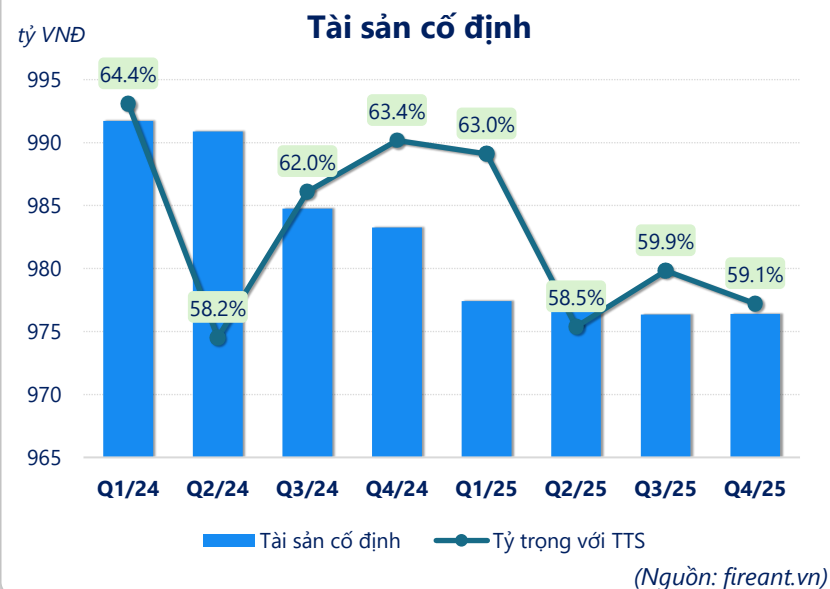
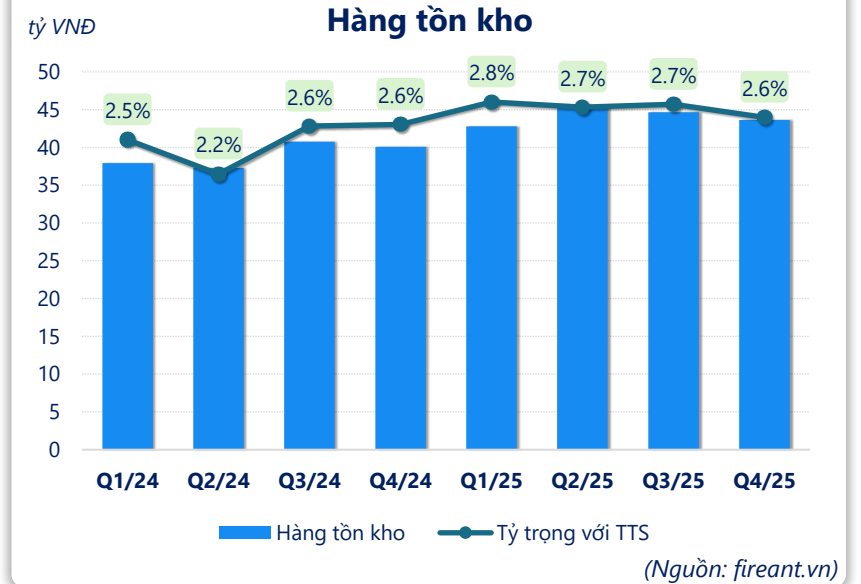
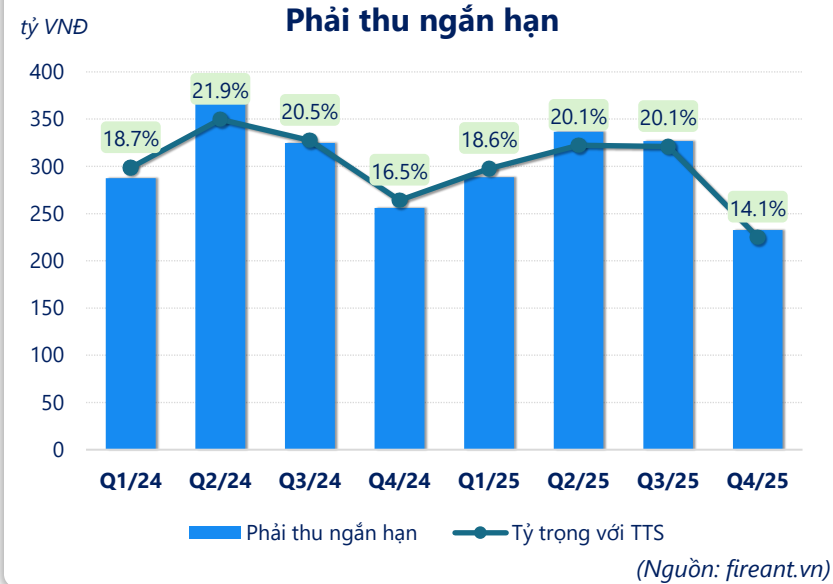
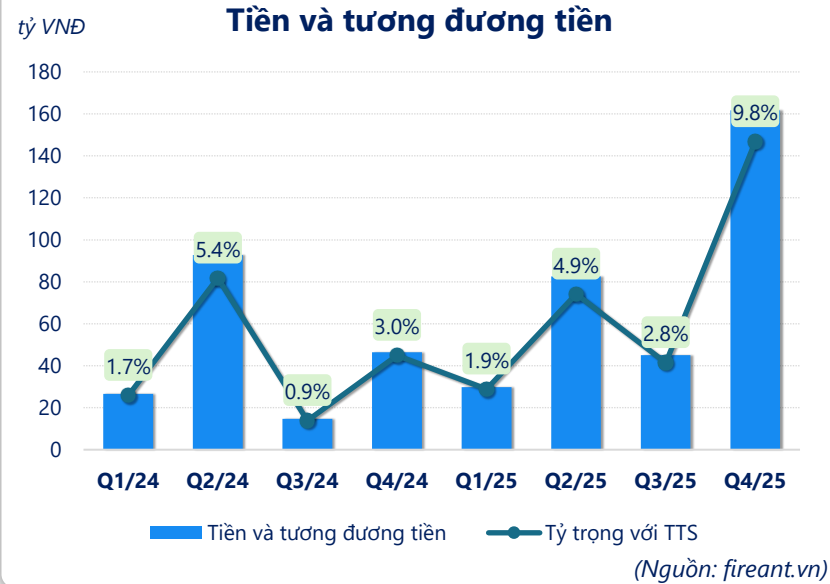
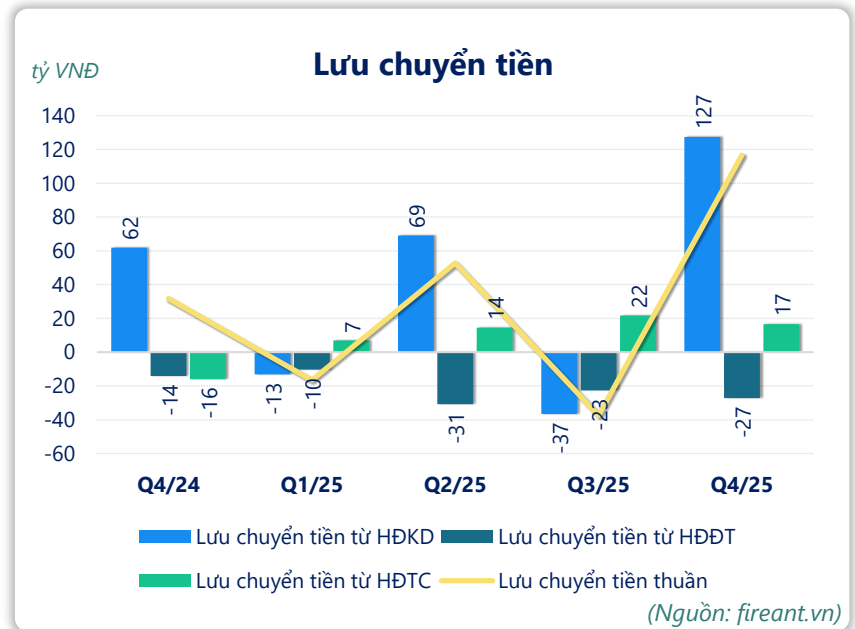
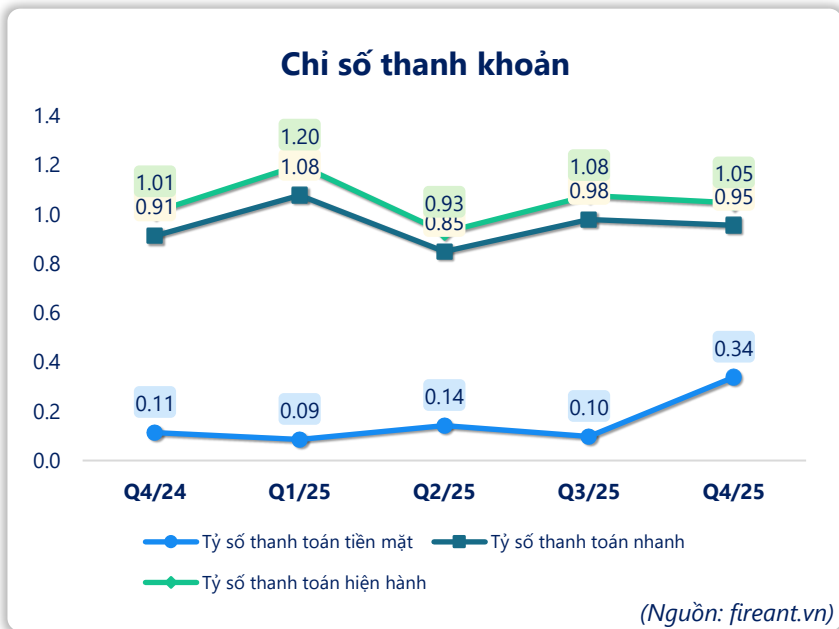
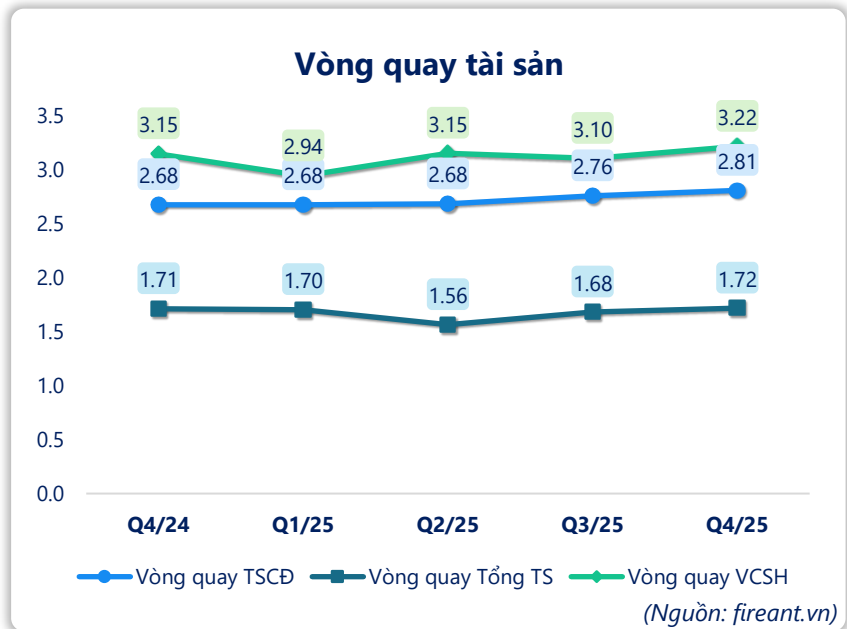
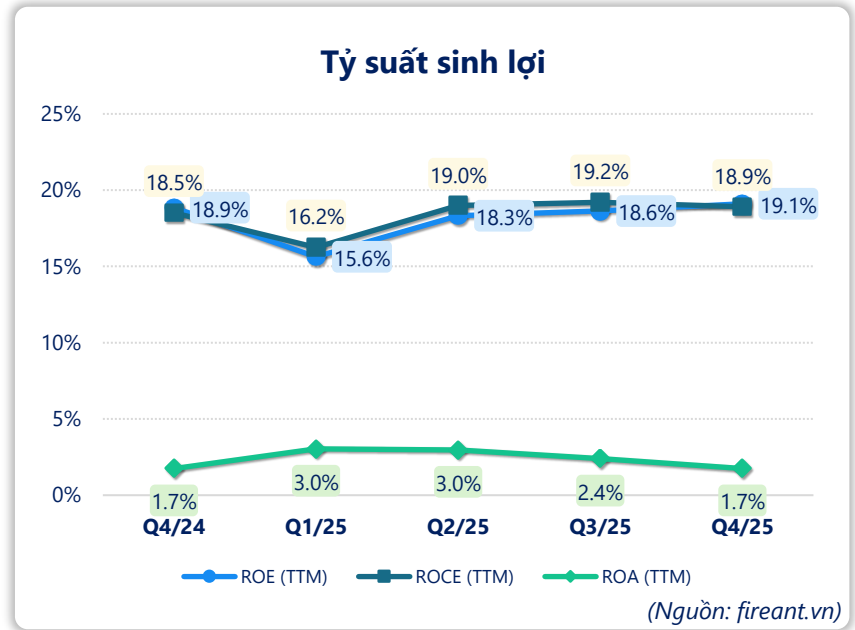
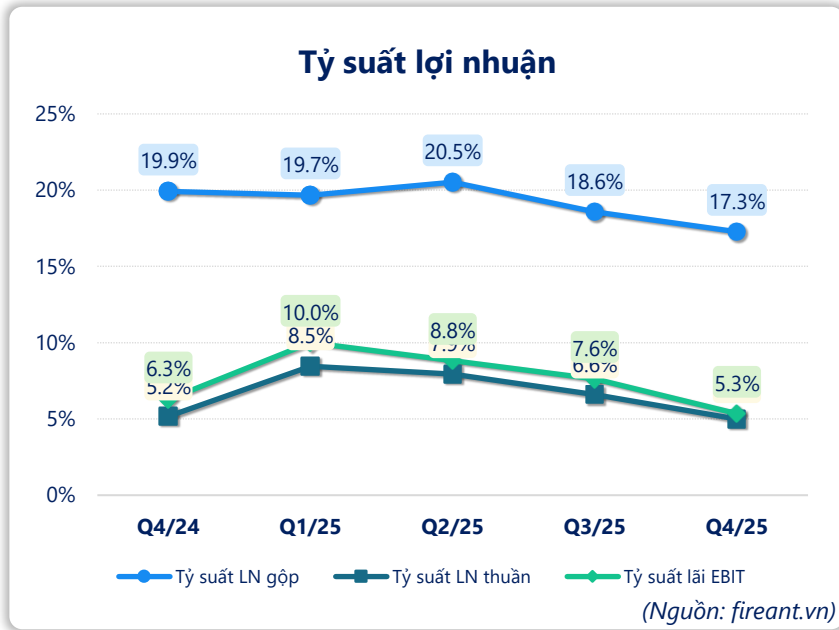
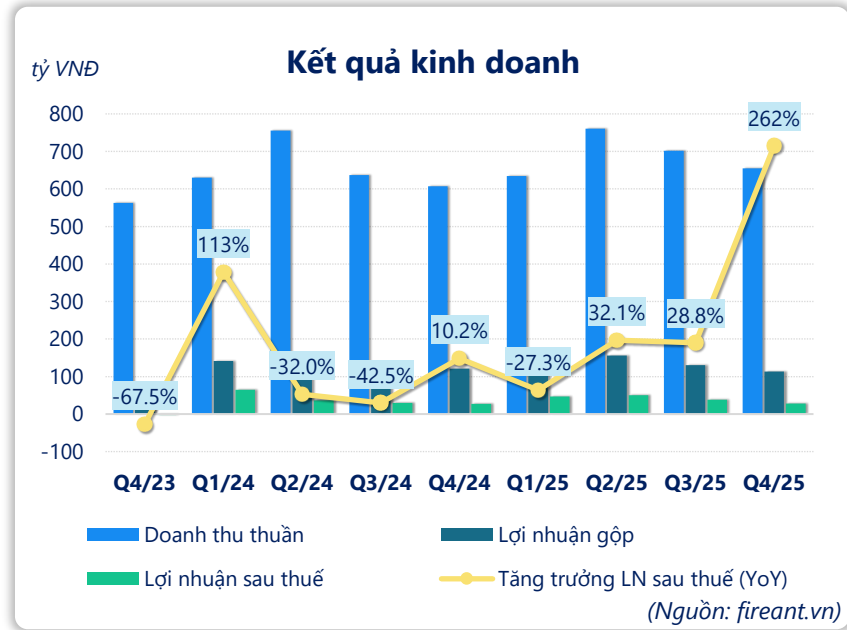


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		24,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		30,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,160
SL cổ phiếu LH		56,329,567
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,865
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,397
P/E		8.5
EPS		2,902

	YTD	1T	3T	6T
DNA	15.5%	-0.8%	-2.7%	6.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,653	1,551	6.6%
Tài sản ngắn hạn	500	414	20.9%
Tiền và tương đương tiền	162	46.5	248%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.3	45.3	-22.1%
Phải thu ngắn hạn	232	256	-9.2%
Hàng tồn kho	43.6	40.1	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	27.0	25.7	5.2%
Tài sản dài hạn	1,153	1,138	1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	976	983	-0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.7	24.2	26.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.58	5.58	-35.8%
Tài sản dài hạn khác	142	125	14.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	788	705	11.6%
Nợ ngắn hạn	478	408	17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.7	91.7	5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	166	4.7%
Nợ dài hạn	309	297	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	186	132	41.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	865	846	2.3%
Vốn chủ sở hữu	865	846	2.3%
Vốn điều lệ	563	563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	608	634	761	702	655
Giá vốn hàng bán	487	510	605	572	542
Lợi nhuận gộp	121	125	156	130	113
Doanh thu HĐTC	1.28	0.34	0.51	0.25	0.85
Chi phí TC	4.66	4.72	4.49	5.49	5.84
Chi phí lãi vay	4.66	4.72	4.49	5.49	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.1	44.8	55.5	45.5	38.6
Chi phí QLDN	50.1	21.9	36.3	33.3	36.8
LN thuần từ HĐKD	31.4	53.6	60.4	46.4	32.7
Lợi nhuận khác	2.15	5.11	2.13	1.71	2.31
LN trước thuế	33.5	58.7	62.5	48.1	35.0
Lợi nhuận sau thuế	26.8	47.0	50.0	38.5	28.0
LNST của CĐ cty mẹ	26.8	47.0	50.0	38.5	28.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.9	-13.2	69.1	-36.6	127
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.1	-10.4	-30.9	-22.7	-27.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.0	6.96	14.5	21.7	16.5
Tiền đầu kỳ	14.7	46.5	29.8	82.5	45.0
Lưu chuyển tiền thuần	31.8	-16.6	52.7	-37.5	117
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.5	29.8	82.5	45.0	162

(Nguồn: fireant.vn)